ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1419 /QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 21 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ Tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2019 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Công văn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Cà Mau,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tỉnh Cà Mau giai đoạn 2019-2020 (kèm theo Bộ tiêu chí).

Bộ Tiêu chí này là căn cứ để xây dựng, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển xã nông thôn mới nâng cao; đồng thời là cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Điều 2. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, thẩm định, đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí của xã theo Bộ Tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (có Phụ lục phân công kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo TW CTMTQG XDNTM (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Văn phòng Điều phối TWCTMTQG XDNTM;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Khối nghiên cứu tổng hợp;
- Lưu: VT, M.A53/8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Lê Văn Sử

BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU GIAI ĐOẠN 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1419 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Điều kiện để được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao:

1. Tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã được xét phải đạt chuẩn các tiêu chí theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Cà Mau.

2. Có ít nhất 01 tuyến dân cư hoặc 01 điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đạt chuẩn theo quy định.

3. Có tất cả các tiêu chí sau đạt chuẩn theo quy định:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Giao thông	1.1. Đường trục ấp và đường liên ấp được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; đường thủy đảm bảo giao thông đi lại và vận chuyển hàng hóa.	- ≥ 30% đường trục ấp và đường liên ấp theo quy hoạch được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,5m; có bố trí bãi tránh xe phù hợp, cầu trên tuyến đảm bảo ô tô có tải trọng từ 2,5 tấn trở lên lưu thông được. Đối với các tuyến đường có vị trí quan trọng, kết nối và lưu thông hàng hóa từ xã đến ấp, liên ấp có chiều rộng mặt đường tối thiểu 03m (theo quy hoạch). - Phần đường còn lại theo quy hoạch: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5m được cứng hóa, đảm bảo giao thông. - Đường thủy: Đảm bảo thông thoáng (không để xảy ra tình trạng gây cản trở giao thông như: xây nò, đóng đáy, đặt vó, đặt lú,...) đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa.
		1.2. Đường ngõ, xóm, nhánh sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% (Trong đó, có từ ≥ 50% mặt đường được cứng hóa với chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,2m; phần còn lại tối thiểu phải được trải bằng các loại vật liệu như: gạch, đá, gạch vỡ, bê tông vỡ, đất

			đỏ... được đầm nén hoặc lu lèn, đảm bảo không lầy lội vào mùa mưa).
2	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥ 75%
3	Cơ sở vật chất văn hóa	3.1. Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.	Hàng năm, phải có kế hoạch hoạt động được UBND xã phê duyệt; tổ chức và phối hợp với các ngành, cơ quan đoàn thể của xã tổ chức các sự kiện, hội thi, hội diễn, hội thao... 12 cuộc/năm; có ít nhất 02 câu lạc bộ sinh hoạt hàng tuần và hoạt động thể dục, thể thao 03 lần/tuần.
		3.2. Nhà văn hóa ấp hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	Có từ 100 chỗ ngồi trở lên và đảm bảo cho người dân đến sinh hoạt, hội họp.
4	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. *(triệu đồng/người/năm)*	Năm 2019: 54,6
			Năm 2020: 60
5	Hộ nghèo	5.1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2018 - 2020.	≤ 2%
		5.2. Tỷ lệ hộ cận nghèo hàng năm của xã giảm so với năm trước liền kề.	Đạt (mốc xác định kể từ năm xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến năm xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao).
6	Tổ chức sản xuất	6.1. Có ít nhất 01 Hợp tác xã hoạt động hiệu quả, đạt từ mức khá trở lên theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của các Hợp tác xã này gắn liền với ngành hàng chủ lực được xác định của địa phương. Có hợp đồng liên kết theo chuỗi trong một hoặc một số khâu trong chuỗi sản xuất - tiêu thụ nông sản. Có sản phẩm cụ thể đủ tiêu chuẩn thực hiện hợp đồng liên kết với doanh nghiệp hoặc hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã khác.	Đạt

		6.2. Có áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương: tỷ lệ trên 80% đối với trồng trọt, trên 70% đối với chăn nuôi, thủy sản. Có ít nhất 01 mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, có ứng dụng hoặc bước đầu ứng dụng công nghệ cao, hoặc chế biến bảo quản sản phẩm an toàn, sạch hoặc thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm".	Đạt
7	Giáo dục và Đào tạo	7.1. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3.	Đạt
		7.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp).	≥ 90%
		7.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 65%
		7.4. Tỷ lệ lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn phù hợp.	100%
8	Y tế	8.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	Năm 2019 ≥ 90%
			Năm 2020 ≥ 93%
		8.2. Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu của người dân được đảm bảo; thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người.	Đạt
9	Văn hóa	Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 80%
10	Môi trường	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	Nước hợp vệ sinh: 100% (Trong đó: ≥ 65% nước sạch)
		10.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn được thu gom, xử lý theo	≥ 80%

		quy định.	
		10.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ).	≥ 95%
		10.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 90%
		10.5. Tỷ lệ hộ dân nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh đảm bảo điều kiện nuôi theo quy định của cơ quan chuyên môn.	100%
11	Thủ tục hành chính	Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân xã.	≥ 95%
12	An ninh trật tự	An ninh trật tự được đảm bảo; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; có các mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt
13	Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu*	13.1. Đường trên tuyến dân cư hoặc đường vào tuyến dân cư, điểm dân cư được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	- ≥ 80% km đường trên tuyến dân cư hoặc đường vào tuyến dân cư, điểm dân cư theo quy hoạch được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,5m. - Phần đường còn lại theo quy hoạch: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 02 m được cứng hóa, đảm bảo giao thông.
		13.2. Đường ngõ, xóm, nhánh sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% (Mặt đường được cứng hóa hoặc được trải bằng các loại vật liệu như: gạch, đá, gạch vỡ, bê tông vỡ, đất đỏ... được đầm nén hoặc lu lèn với chiều rộng tối thiểu 1,2m. Trong đó, có 90% trở lên km đường đã được đắp lề mỗi bên 0,5m).
		13.3. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	99%
		13.4. Tỷ lệ km đường trên tuyến dân cư hoặc điểm dân cư có hệ thống điện chiếu sáng (kể cả công trình của Nhà	≥ 60%

		nước và vận động hộ dân thường xuyên thắp bóng đèn trước cổng nhà vào buổi tối).	
		13.5. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng.	≥ 80%
		13.6. Vườn hộ gia đình: - Có từ 90% hộ trở lên đã thực hiện chỉnh trang vườn nhà phù hợp; - Đất vườn được canh tác trồng các loại cây thích hợp do ngành nông nghiệp khuyến cáo đảm bảo phù hợp với quy hoạch sản xuất của địa phương để tăng thu nhập, có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; bố trí cảnh quan đẹp, hài hòa; không còn các loại cây dại, cây tạp.	Đạt
		13.7. Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người/năm)*	Năm 2019: 60
			Năm 2020: 66
		13.8. Trên địa bàn không còn hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo).	Đạt
		13.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa".	100%
		13.10. Tỷ lệ hộ gia đình tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, luyện tập thể dục, thể thao.	≥ 70%
		13.11. Tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo.	≥ 90%
		13.12. Tỷ lệ trẻ em 06 tuổi vào học lớp 01.	100%
		13.13. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học).	≥ 95%
		13.14. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp.	≥ 95%
		13.15. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	Năm 2019 ≥ 93%
			Năm 2020 ≥ 95%

		13.16. Tỷ lệ hộ có trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh, hàng rào cây xanh đảm bảo mỹ quan.	≥ 90%
		13.17. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh, không có ao tù nước gây ô nhiễm môi trường.	100%
		13.18. Có câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên (01 đợt/tháng), thu hút được sự tham gia từ 90% trở lên của cộng đồng dân cư trên tuyến hoặc điểm dân cư	Đạt
		13.19. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững.	100%
		13.20. Không có cá nhân vi phạm luật giao thông gây hậu quả rất nghiêm trọng.	Đạt
		13.21. Không để xảy ra cháy, nổ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.	Đạt
		13.22. Tỷ lệ người dân chấp hành quy ước cộng đồng.	≥ 98%
		13.23. Đóng góp đầy đủ các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật.	Đạt

* Tuyến dân cư/tuyến dân cư: 01 Tuyến dân cư có chiều dài tối thiểu là 02 km và có ít nhất 20 hộ dân sinh sống trên tuyến; 01 điểm dân cư có tối thiểu 50 hộ dân sinh sống.

Phụ lục

Phân công các sở, ngành, đơn vị hướng dẫn thực hiện và thẩm định mức độ đạt chuẩn tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số: 1419 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	Đơn vị	Nội dung, tiêu chí phụ trách
1	Sở Xây dựng	Nội dung 13.5. về Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
2	Sở Giao thông vận tải	Tiêu chí số 01 về Giao thông. Các nội dung: 13.1; 13.2 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tiêu chí số 02 về Trường học. Các nội dung: 7.1 và 7.2 của Tiêu chí số 07 về Giáo dục và Đào tạo. Các nội dung: 13.11; 13.12; 13.13 và 13.14 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tiêu chí số 03 về Cơ sở vật chất văn hoá. Tiêu chí số 09 về Văn hóa. Các nội dung: 13.9; 13.10; 13.22 và 13.23 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
5	Cục Thống kê tỉnh	Tiêu chí số 04 về Thu nhập và nội dung 13.7 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Tiêu chí số 05 về Hộ nghèo. Các nội dung: 7.3, 7.4 (chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và đơn vị có liên quan) của Tiêu chí số 07 về Giáo dục và Đào tạo và nội dung 13.8 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nội dung 6.1 của Tiêu chí số 06 về Tổ chức

		sản xuất.
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nội dung 6.2 của Tiêu chí số 06 về Tổ chức sản xuất. Nội dung 10.1. về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định của Tiêu chí số 10 về Môi trường. Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện và thẩm định mức độ đạt chuẩn chỉ tiêu 10.5. "Tỷ lệ hộ dân nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh đảm bảo điều kiện nuôi theo quy định của cơ quan chuyên môn" của Tiêu chí số 10 về Môi trường. Nội dung 13.6. về Vườn hộ gia đình của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
9	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nội dung 8.1 của Tiêu chí số 08 về Y tế và nội dung 13.15 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
10	Sở Y tế	Nội dung 8.2 của Tiêu chí số 08 về Y tế.
11	Sở Công Thương	Các nội dung: 13.3 và 13.4 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các nội dung: 10.2; 10.3 và 10.4 của Tiêu chí số 10 về Môi trường. Các nội dung: 13.16; 13.17; 13.18 và 13.19 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Tiêu chí số 11 về thủ tục hành chính.
14	Công an tỉnh	Tiêu chí số 12 về An ninh trật tự. Các nội dung: 13.20 và 13.21 của Tiêu chí số 13 "Tuyến dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hoặc điểm dân cư nông thôn mới kiểu mẫu".